

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2014 SO VỚI				6 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ 2013
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 6 năm 2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 5 năm 2014	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	158,42	104,69	101,41	100,29	104,53
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	161,13	105,14	101,46	100,30	104,22
1- Lương thực	144,54	105,18	100,66	99,53	104,32
2- Thực phẩm	164,42	105,40	101,46	100,55	104,02
3- Ăn uống ngoài gia đình	171,40	104,24	102,75	100,19	104,98
II, Đồ uống và thuốc lá	141,52	104,22	102,74	100,29	104,42
III, May mặc, mũ nón, giày dép	150,07	104,15	101,86	100,22	104,81
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	167,99	106,19	100,55	100,60	105,49
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	134,28	103,19	101,54	100,20	103,54
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	201,06	103,08	100,86	100,45	106,14
Trong đó: Dịch vụ y tế	232,46	103,06	100,78	100,51	106,78
VII, Giao thông	152,61	104,39	102,83	100,15	103,88
VIII, Bưu chính viễn thông	87,98	99,75	99,76	99,95	99,68
IX, Giáo dục	193,59	105,92	100,14	100,01	105,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	212,82	106,27	100,09	100,00	106,25
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	124,27	102,62	101,51	100,29	102,87
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	155,27	104,73	102,01	100,22	104,82

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.